

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,342,907,547,518	2,423,857,553,116
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,330,325,664,222	2,420,716,924,818
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		19,728,307,044	46,285,626,484
1.1. Tiền	111.1		19,728,307,044	46,285,626,484
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		1,426,386,803,592	1,452,502,678,180
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		685,066,423,572	691,588,264,498
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		8,190,000,000	8,190,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			(37,832,779,185)
7. Các khoản phải thu	117		75,379,073,026	35,673,742,123
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		49,163,103,000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		26,215,970,026	35,673,742,123
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		26,215,970,026	35,673,742,123
8. Trả trước cho người bán	118		988,632,446	105,315,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		8,185,793,280	9,697,469,069
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		107,337,419,981	215,443,397,368
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(936,788,719)	(936,788,719)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->139)	130		12,581,883,296	3,140,628,298
1. Tạm ứng	131		472,343,638	165,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		696,547,220	1,244,161,760
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,412,692,438	1,731,166,538
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		9,000,300,000	300,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		107,439,291,618	171,046,810,346
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		60,600,000,000	120,600,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		60,600,000,000	120,600,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		60,600,000,000	120,600,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		19,931,856,749	21,310,513,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,920,008,498	11,939,620,471
- Nguyên giá	222		49,786,552,539	48,024,074,511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(37,866,544,041)	(36,084,454,040)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223B			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226A			

- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226B		
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,011,848,251	9,370,892,972
- Nguyên giá	228	20,146,274,989	20,029,141,755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229A	(12,134,426,738)	(10,658,248,783)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229B		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232A		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232B		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	215,686,246	215,686,246
V. Tài sản dài hạn khác	250	26,691,748,623	28,920,610,657
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	3,178,129,375	3,178,129,375
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3,513,619,248	3,799,572,781
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		1,942,908,501
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,450,346,839,136	2,594,904,363,462
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	1,266,752,153,210	1,461,672,024,916
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	1,062,965,961,451	1,461,672,024,916
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	910,816,953,103	754,015,193,732
1.1. Vay ngắn hạn	312	910,816,953,103	754,015,193,732
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		281,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3,095,528,993	2,297,076,924
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4,172,891,472	4,705,166,232
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	7,519,100,000	7,519,100,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6,794,631,716	5,702,435,326
11. Phải trả người lao động	323	17,900,816,793	26,241,846,283
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	158,156,940	55,500
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7,813,424,591	13,919,490,222
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	49,017,691,980	1,186,259,409
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	1,320,544,425	6,940,540,423
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	54,356,221,438	358,144,860,865
II. Nợ phải trả dài hạn	340	203,786,191,759	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	200,000,000,000	
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	3,786,191,759	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1,183,594,685,926	1,133,232,338,546

I. Vốn chủ sở hữu	410	1,183,594,685,926	1,133,232,338,546
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	700,914,795,416	700,914,795,416
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	700,000,000,000	700,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1A	700,000,000,000	700,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1B		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	914,795,416	914,795,416
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	21,884,133,763	21,884,133,763
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	41,953,025,960	41,953,025,960
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	30,762,096,449	30,762,096,449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	388,080,634,338	337,718,286,958
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	309,046,152,700	337,718,286,958
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	79,034,481,638	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440	2,450,346,839,136	2,594,904,363,462
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	771,233,670,000	560,320,830,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	600,265,970,000	388,056,230,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	120,000,000,000	170,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	50,967,700,000	2,264,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	10,000,010,000	6,500,010,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	10,000,010,000	6,500,010,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	3,244,100,000	3,320,900,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	54,801,140,000	44,471,140,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25,340,832,120,000	22,418,786,910,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	21,451,676,280,000	18,222,861,310,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	161,898,910,000	154,827,430,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	3,383,962,320,000	3,949,321,430,000



d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	190,000,000	190,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	343,104,610,000	91,586,740,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	55,900,900,000	103,932,030,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	33,739,040,000	80,875,170,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	22,161,860,000	23,056,860,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	436,137,410,000	97,625,360,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	1,457,461,784,388	836,196,100,956
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	907,051,234,589	626,422,466,206
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	487,658,749,156	127,784,172,652
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	3,918,183,746	53,913,810,792
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	2,303,268,998	52,300,079,144
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1,614,914,748	1,613,731,648
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	58,833,616,897	28,075,651,306
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	1,398,866,926,017	808,379,906,225
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1,359,004,237,871	767,716,906,983
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	39,862,688,146	40,662,999,242
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biên
(Ký, họ tên)



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	.			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		66,071,656,943	36,883,224,463
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		17,170,445,566	21,072,345,230
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSIC FVTPL	01.2		28,643,755,589	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		20,257,455,788	15,810,879,233
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,472,736,986	1,479,452,055
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		17,269,638,080	15,312,953,765
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		30,753,517,803	18,188,680,593
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2,017,449,150	904,198,358
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,347,484,407	854,836,603
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,792,101,697	2,050,442,590
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		3,179,274,922	1,586,441,326
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		124,903,859,988	77,260,229,753
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	.			
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(1,777,063,146)	12,197,304,677
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		10,700,033,097	12,160,221,804
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSIC FVTPL	21.2		(12,557,946,864)	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		80,850,621	37,082,873
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay	24		-	1,867,588,159
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3,365,752,128	1,329,368,221
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		19,115,820,238	12,050,725,301
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		1,362,456,176	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,907,149,540	1,602,454,191
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2,245,723,099	1,693,400,450
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		27,219,838,035	30,740,840,999
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	.			
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		8,453	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		277,353,426	149,260,789
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		277,361,879	149,260,789
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	.			
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	4,059,399
4.2. Chi phí lãi vay	52		17,795,901,287	12,336,980,152
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-



4.5. Chi phí đầu tư khác	55	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	17,795,901,287	12,341,039,551
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62	18,258,403,168	16,279,528,562
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	61,907,079,377	18,048,081,430
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	-	803,717,887
8.2. Chi phí khác	72	-	884,073,800
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-	(80,355,913)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	61,907,079,377	17,967,725,517
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	20,705,376,924	17,967,725,517
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	41,201,702,453	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	11,544,731,997	3,521,240,493
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5,815,979,188	4,453,823,949
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	5,728,752,809	(932,583,456)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	50,362,347,380	14,446,485,024
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302	-	-
12.3. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Quỳnh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Việt Hà



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOAN NGÂN HÀNG TMCP
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

198 - Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B03a-CTCK

(Ban hành theo TT 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		(2,769,744,445,445)	(1,110,947,364,493)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		2,795,233,210,541	1,054,370,390,167
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			
4. Cổ tức đã nhận	4		2,233,718,850	365,582,450
5. Tiền lãi đã thu	5		6,832,984,501	16,818,529,554
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		(20,536,854,945)	(12,420,744,282)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(6,946,831,262)	(4,399,496,003)
8. Tiền chi trả cho người lao động	8		(19,413,144,169)	(12,563,486,663)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9		(15,159,828,709)	(12,120,660,760)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(226,066,296)	(134,658,014)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		10,930,190,323,572	262,594,264,430
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(10,980,020,386,078)	(270,900,299,679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77,557,319,440)	(89,337,943,293)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		1,606,000,000,000	445,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			

4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(1,555,000,000,000)	(408,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51,000,000,000	36,500,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(26,557,319,440)	(52,837,943,293)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	46,285,626,484	69,478,685,591
Tiền	61	46,285,626,484	39,478,685,591
Các khoản tương đương tiền	62	-	30,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	19,728,307,044	16,640,742,298
Tiền	71	19,728,307,044	9,640,742,298
Các khoản tương đương tiền	72	-	7,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	79,548,912,170,873	43,729,605,884,927
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(92,336,072,854,181)	(48,023,738,831,288)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7		
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9	13,378,783,854,388	4,384,062,873,563
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1,115,453,239)	(593,600,936)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1,759,270,449,339	2,840,970,140,348
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1,728,512,483,748)	(2,850,322,325,273)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	621,265,683,432	79,984,141,341
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	836,196,100,956	736,039,208,713
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	626,422,466,206	689,934,931,960
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	53,913,810,792	3,889,696,282
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	127,784,172,652	0
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	28,075,651,306	42,214,580,471
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1,457,461,784,388	816,023,350,054
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		

B - C T
CÔNG TY
CHỨNG KHO
HÀNG TM
ĐẠI THUYỀN
VIỆT NAM
SIEM - TP

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	907,051,234,589	608,481,350,407
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	487,658,749,156	170,780,932,913
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3,918,183,746	3,898,671,188
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	58,833,616,897	32,862,395,546
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thủy địa	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
			Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Giảm	Tăng	Năm N	Năm N-1	Năm N
I. Biên động vốn chủ sở hữu	100									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110		700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	111		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	112		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	113		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	114		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115		-	914,795,416	-	-	-	-	-	914,795,416
2. Cổ phiếu quỹ (*)	120		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	130		18,597,962,823	21,884,133,763	-	-	-	-	18,597,962,823	21,884,133,763
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	140		38,666,855,020	41,953,025,960	-	-	-	-	38,666,855,020	41,953,025,960
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	160		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		31,676,891,865	30,762,096,449	-	-	-	-	31,676,891,865	30,762,096,449
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180	VIII	286,080,283,281	337,718,286,958	14,446,485,024	-	50,362,347,380	-	300,526,768,305	388,080,684,338
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	181		286,080,283,281	337,718,286,958	14,446,485,024	-	28,672,134,258	-	309,046,152,700	309,046,152,700
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182		-	-	-	-	79,034,481,638	-	-	79,034,481,638
Tổng cộng	190		1,075,021,992,989	1,133,232,338,546	14,446,485,024	-	50,362,347,380	-	1,089,468,478,013	1,183,594,685,926
II. Thu nhập toàn diện khác	200									
1. Lợi/ô từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	210									
2. Lợi/ô đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	220									
3. Lợi/ô chênh lệch tỷ giá của hoạt động tài nước ngoài	230									
4. Lợi/ô toàn diện khác	240									
Tổng cộng	310									

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 31 tháng 4 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
Bà Thu Hiền

[Signature]
Bà Tô Ngọc Thảo



[Signature]
Giám đốc
Bà Việt Nga

Mẫu số B05 - CTCK

Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngoại thương Việt Nam

ngày 30/12/2014 của BTC

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/06/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 700 tỷ đồng.
- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:
 - ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
 - ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
 - ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
 - ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
 - ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng trệt số 27 Đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.
- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi số kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Theo Thông tư 210/2014 "các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý." Luật kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý từ 01/01/2017 nên Công ty đã áp dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này

- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

-Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

-Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

+ 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

+ 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

-CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2016.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.
- ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu...) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu...) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. *Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn*

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:*

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:*

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.9. *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:*

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK; (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết

khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thương chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phân chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quý	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	14.115.799.322	44.171.149.993
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.612.507.722	2.114.476.491
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	19.728.307.044	46.285.626.484

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	9.605.577	216.622.709.800
- Trái phiếu	32.293.520	3.279.920.128.336
- Chứng khoán khác		
Cộng	41.899.097	3.496.542.838.136

b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	875.163.948	14.697.891.376.300
- Trái phiếu	283.018.100	29.342.528.492.150
- Chứng khoán khác	31.640	707.657.300
Cộng	1.158.213.688	44.041.127.525.750
Tổng	1.200.112.785	47.537.670.363.886

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	1.423.017.880.324	1.426.386.803.592	1.452.502.678.180	
Cộng	1.423.017.880.324	1.426.386.803.592	1.452.502.678.180	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản AFS	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000	
Cộng	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản HTM	60.600.000.000	120.600.000.000
Cộng	60.600.000.000	120.600.000.000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

				ly
Khoản cho vay	685.066.423.572		691.588.264.498	
Cộng	685.066.423.572		691.588.264.498	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Năm N				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu	-		-	-	-
	AAM	101,267	91,800	-	9,467	91,800
	ABI	468,000	2,430,000	1,962,000	-	2,430,000
	ABT	178,229	170,400	-	7,829	170,400
	ACB	114,597	147,000	32,403	-	147,000
	ACC	66,800	117,600	50,800	-	117,600
	ACL	111,856	104,000	-	7,856	104,000
	AGF	54,198	75,200	21,010	-	75,200
	AGR	5,610	11,100	5,490	-	11,100
	ALT	493,712	612,000	118,288	-	612,000
	ALV	118,304	112,200	-	6,104	112,200
	ANY	47,500	40,400	-	7,100	40,400

	APC	89,533	168,700	79,167	-	168,700
	API	121,000	726,000	605,000	-	726,000
	APP	464,299	486,000	21,701	-	486,000
	APS	543,714	104,000	-	439,714	104,000
	ASM	14,512	15,400	888	-	15,400
	ASP	19,758	11,700	-	8,058	11,700
	ATA	10,067	1,600	-	8,467	1,600
	AVF	3,831	300	-	3,531	300
	B82	57,228	27,200	-	30,028	27,200
	BBC	756,580	944,000	187,420	-	944,000
	BBS	476,000	406,400	-	69,600	406,400
	BCC	990,882	1,121,800	130,918	-	1,121,800
	BCE	50,023	44,100	-	5,923	44,100
	BCG	70,700	67,200	-	3,500	67,200
	BCI	61,486	75,300	13,814	-	75,300
	BED	929,189	1,110,000	180,811	-	1,110,000
	BGM	20,510	6,880	-	13,630	6,880
	BHC	369,617	124,700	-	239,917	124,700
	BHS	88,657	73,500	-	15,157	73,500
	BIC	24,401	39,600	15,199	-	39,600
	BID	92,300	105,300	13,000	-	105,300
	BII	400,000	130,000	-	270,000	130,000
	BKC	260,687	126,000	-	134,687	126,000
	BMC	183,600	215,100	31,500	-	215,100

	BMI	70,522	85,200	14,678	-	85,200
	BMP	996,318	1,234,200	237,882	-	1,234,200
	BPC	360,016	388,000	27,984	-	388,000
	BRC	1,669,266,836	1,771,449,000	102,182,164	-	1,771,449,000
	BSI	11,301,867,587	13,402,322,200	2,100,454,613	-	13,402,322,200
	BSP	261,800	289,300	27,500	-	289,300
	BTC	924,600	2,332,000	1,407,400	-	2,332,000
	BTP	42,300	40,650	-	1,650	40,650
	BTS	2,607,730,797	2,296,938,000	-	310,792,797	2,296,938,000
	BTT	134,400	246,000	111,600	-	246,000
	BVH	245,885	236,800	-	9,085	236,800
	BVS	113,430	129,600	16,170	-	129,600
	C21	92,361	107,400	15,039	-	107,400
	C92	317,520	402,500	84,980	-	402,500
	CAD	16,630	5,000	-	11,630	5,000
	CAN	681,549	642,000	-	39,549	642,000
	CAP	492,286	1,803,200	1,310,914	-	1,803,200
	CAV	337,153	449,400	112,247	-	449,400
	CCL	13,500	14,200	700	-	14,200
	CCM	268,288	335,000	66,712	-	335,000
	CDC	9,511	13,750	4,239	-	13,750
	CDO	156,250	21,350	-	134,900	21,350
	CFC	324,000	283,500	-	40,500	283,500
	CGP	199,500	269,500	70,000	-	269,500

	CHP	134,205	160,300	26,095	-	160,300
	CHG	23,657	15,750	-	7,907	15,750
	CHI	57,746	75,400	17,654	-	75,400
	CLC	47,441	60,000	12,559	-	60,000
	CLL	24,650	26,400	1,750	-	26,400
	CMG	14,293,820,890	13,728,829,400	-	564,991,490	13,728,829,400
	CMV	129,600	140,700	11,100	-	140,700
	CNG	16,152,985,456	12,790,688,000	-	3,362,297,456	12,790,688,000
	CNT	26,691	9,600	-	(7,091)	9,600
	CPC	1,249,464	1,722,600	473,136	-	1,722,600
	CSC	264,326	954,800	690,474	-	954,800
	CSM	170,665	176,400	5,735	-	176,400
	CT3	122,000	65,000	-	57,000	65,000
	CT6	32,800	36,000	3,200	-	36,000
	CTA	200,500	104,000	-	96,500	104,000
	CTB	855,000	1,089,000	234,000	-	1,089,000
	CTC	350,000	307,800	-	42,200	307,800
	CTD	620,983	1,047,000	426,017	-	1,047,000
	CTG	123,522	144,800	21,278	-	144,800
	CTI	53,579	57,800	4,221	-	57,800
	CTN	272,202	43,200	-	229,002	43,200
	CTS	357,418	534,000	176,582	-	534,000
	CTX	18,348,570,932	17,103,600,000	-	1,244,970,932	17,103,600,000
	CVT	1,868,912	2,580,600	711,688	-	2,580,600

	D2D	114,200	294,000	179,800	-	294,000
	DAC	1,020,533	814,200	-	206,333	814,200
	DAD	648,000	787,200	139,200	-	787,200
	DAE	748,962	820,000	71,038	-	820,000
	DAG	22,950	26,300	3,350	-	26,300
	DBC	68,581	96,900	28,319	-	96,900
	DBD	2,697,000	3,219,000	522,000	-	3,219,000
	DBM	63,000	85,500	22,500	-	85,500
	DC2	75,972	107,200	31,228	-	107,200
	DCL	152,358	163,100	10,742	-	163,100
	DCM	600,926,143	605,410,300	4,484,157	-	605,410,300
	DCS	25,688	12,000	-	13,688	12,000
	DCT	11,527	5,400	-	6,127	5,400
	DDM	23,200	8,000	-	15,200	8,000
	DGC	71,082	76,000	4,918	-	76,000
	DGW	38,700	33,200	-	5,500	33,200
	DHA	20,187	29,400	9,213	-	29,400
	DHC	162,216	205,200	42,984	-	205,200
	DHG	185,050	276,800	91,750	-	276,800
	DHM	5,140	5,050	-	90	5,050
	DHT	1,631,700	5,978,700	4,347,000	-	5,978,700
	DIC	58,694	65,250	6,556	-	65,250
	DIG	58,728	69,360	10,632	-	69,360
	DIH	630,505	621,600	-	8,905	621,600

	DLI	24,466	33,900	9,434	-	33,900
	DLG	12,600	15,800	3,200	-	15,800
	DMC	409,468	550,200	140,732	-	550,200
	DNL	889,268	1,112,000	222,732	-	1,112,000
	DNP	411,651	967,200	555,549	-	967,200
	DNS	893,000	760,000	-	133,000	760,000
	DNY	327,925	392,000	64,075	-	392,000
	DPG	96,707	123,000	26,293	-	123,000
	DPM	172,574	145,500	-	27,074	145,500
	DQC	339,107	329,400	-	9,707	329,400
	DRC	3,738,068,306	3,593,843,750	-	144,224,556	3,593,843,750
	DSN	551,400	546,300	-	5,100	546,300
	DTL	93,282	253,800	160,518	-	253,800
	DYI	63,692	80,000	16,308	-	80,000
	DXG	25,065	41,200	16,135	-	41,200
	DXP	584,501	680,000	95,499	-	680,000
	DZM	654,530	315,900	-	338,630	315,900
	EISSIN30	18,999,680,000	19,000,000,000	320,000	-	19,000,000,000
	EBS	362,194	427,800	65,606	-	427,800
	ECI	1,015,200	1,316,000	300,800	-	1,316,000
	EFI	366,755	243,200	-	123,555	243,200
	EIB	74,945	93,200	18,255	-	93,200
	EID	238,255	296,000	57,745	-	296,000
	ECN	8,726,909,756	8,646,157,200	-	80,752,556	8,646,157,200

	FDC	115,797	134,500	18,703	-	134,500
	FIT	14,195	14,700	505	-	14,700
	FLC	56,780	81,600	24,820	-	81,600
	FMC	108,500	95,750	-	12,750	95,750
	FPT	18,558,869,185	18,920,236,500	361,367,315	-	18,920,236,500
	GAS	10,922,382,000	11,000,000,000	77,618,000	-	11,000,000,000
	GDF	163,500	174,000	10,500	-	174,000
	GEX	910,000	1,065,000	155,000	-	1,065,000
	GGG	40,678	16,000	-	24,678	16,000
	GHC	928,857	1,240,000	311,143	-	1,240,000
	GIL	166,500	153,900	-	12,600	153,900
	GLT	1,920,000	3,552,000	1,632,000	-	3,552,000
	GMC	297,429	255,600	-	41,829	255,600
	GMD	58,770	69,200	10,430	-	69,200
	GSM	5,587,383,866	5,819,030,000	231,646,134	-	5,819,030,000
	GTN	54,627	47,700	-	6,927	47,700
	GTT	50,000	2,000	-	48,000	2,000
	HAD	2,074,846	1,800,000	-	274,846	1,800,000
	HAI	51,750	56,550	4,800	-	56,550
	HAR	6,887	7,120	233	-	7,120
	HAS	39,023	39,500	477	-	39,500
	HAX	271,022	440,000	168,978	-	440,000
	HBC	136,879	287,000	150,121	-	287,000
	HBD	404,221	736,000	331,779	-	736,000

	HBS	346,379	214,400	-	131,979	214,400
	HCC	685,800	1,120,000	434,200	-	1,120,000
	HCM	26,416	32,400	5,984	-	32,400
	HDA	114,000	113,000	-	1,000	113,000
	HDC	22,228	21,900	-	328	21,900
	HDG	141,130	170,700	29,570	-	170,700
	HDO	280,232	82,800	-	197,432	82,800
	HEV	845,175	738,000	-	107,175	738,000
	IHC	1,355,000	1,890,000	535,000	-	1,890,000
	HHG	651,700	830,000	178,300	-	830,000
	HIIS	54,752	64,820	10,068	-	64,820
	HID	53,100	9,640	-	43,460	9,640
	HIG	305,000	345,000	40,000	-	345,000
	HIS	696,013	1,216,000	519,987	-	1,216,000
	HLA	36,000	3,200	-	32,800	3,200
	HLC	499,200	494,000	-	5,200	494,000
	HLD	3,444,070,000	3,515,000,000	70,930,000	-	3,515,000,000
	HLV	3,923,700	1,871,100	-	2,052,600	1,871,100
	HMI	474,246	409,200	-	65,046	409,200
	HNM	282,000	128,000	-	154,000	128,000
	HNP	582,000	813,000	231,000	-	813,000
	HOM	189,000	217,000	28,000	-	217,000
	HOT	229,500	248,850	19,350	-	248,850
	HPG	5,959,265,698	6,110,733,200	151,467,502	-	6,110,733,200

	HPT	380,000	425,000	45,000	-	425,000
	HQC	33,187	29,260	-	3,927	29,260
	HSG	489,832	544,500	54,668	-	544,500
	HSL	15,000	4,800	-	10,200	4,800
	HTI	19,983	22,400	2,417	-	22,400
	HTP	523,250	360,000	-	163,250	360,000
	HTV	46,950	48,300	1,350	-	48,300
	HUT	1,035,381	1,242,000	206,619	-	1,242,000
	HVG	39,420	40,800	1,380	-	40,800
	HVN	7,355,700	5,583,600	-	1,772,100	5,583,600
	HVT	146,575	464,000	317,425	-	464,000
	ICG	322,292	302,400	-	19,892	302,400
	IDI	28,392	32,620	4,228	-	32,620
	IDV	159,881	366,100	206,219	-	366,100
	IFS	59,915	36,000	-	23,915	36,000
	IME	441,600	700,800	259,200	-	700,800
	INN	1,487,982	3,175,000	1,687,018	-	3,175,000
	ITA	16,602	16,120	-	482	16,120
	ITC	10,383	14,200	3,817	-	14,200
	ITD	78,429	109,400	30,971	-	109,400
	ITQ	979,051	134,400	-	844,651	134,400
	JVC	73,543	55,520	-	18,023	55,520
	KDC	34,750	42,000	7,250	-	42,000
	KDH	56,800	101,400	44,600	-	101,400

	KHA	132,361	146,000	13,639	-	146,000
	KHP	85,769	99,900	14,131	-	99,900
	KLF	35,143	31,200	-	3,943	31,200
	KMR	36,274	36,800	526	-	36,800
	KMT	486,400	711,000	224,600	-	711,000
	KSA	45,024	16,380	-	28,644	16,380
	KSB	505,200	634,400	129,200	-	634,400
	KST	1,900,000	1,130,500	-	769,500	1,130,500
	KTL	489,600	537,600	48,000	-	537,600
	KTS	406,154	1,200,000	793,846	-	1,200,000
	L10	69,261	75,000	5,739	-	75,000
	L14	23,330	180,000	156,670	-	180,000
	L44	373,915	64,000	-	309,915	64,000
	L61	3,987,195,373	3,613,904,800	-	373,290,573	3,613,904,800
	LAS	931,187	550,200	-	380,987	550,200
	LBM	80,394	147,600	67,206	-	147,600
	LCG	28,150	30,840	2,690	-	30,840
	LCM	10,640	10,480	-	160	10,480
	LDG	15,540	27,480	11,940	-	27,480
	LDP	940,800	2,400,000	1,459,200	-	2,400,000
	LGC	113,500	120,000	6,500	-	120,000
	LGL	27,486	29,040	1,554	-	29,040
	LJG	504,315	370,000	-	134,315	370,000
	LTX	182,073	202,000	19,927	-	202,000

	LM8	17,596,681,069	18,419,840,400	823,159,331	-	18,419,840,400
	LSS	43,717	52,600	8,883	-	52,600
	LTC	100,729	46,800	-	53,929	46,800
	LUT	233,143	120,000	-	113,143	120,000
	MAC	76,897	70,400	-	6,497	70,400
	MAS	1,723,119	1,823,400	100,281	-	1,823,400
	MBB	26,110	30,700	4,590	-	30,700
	MCG	9,828	2,310	-	7,518	2,310
	MCO	219,236	100,800	-	118,436	100,800
	MCP	142,161	199,500	57,339	-	199,500
	MDC	192,000	148,400	-	43,600	148,400
	MEC	318,375	229,100	-	89,275	229,100
	MHC	110,700	102,400	-	8,300	102,400
	MIC	260,035	61,100	-	198,935	61,100
	MIM	838,200	216,000	-	622,200	216,000
	MKV	120,400	354,000	233,600	-	354,000
	MMC	295,000	55,000	-	240,000	55,000
	MNC	225,662	194,400	-	31,262	194,400
	MSR	520,800	393,600	-	127,200	393,600
	MWG	435,029	673,200	238,171	-	673,200
	NAG	633,941	518,400	-	115,541	518,400
	NAV	56,921	43,300	-	13,621	43,300
	NBB	165,000	40,800	-	124,200	40,800
	NBC	593,979	507,000	-	88,979	507,000

	NBP	1,132,500	1,117,500	-	15,000	1,117,500
	NCT	168,853	176,000	7,147	-	176,000
	NDN	617,026	596,400	-	20,626	596,400
	NET	1,300,876	1,536,000	235,124	-	1,536,000
	NGC	395,669	297,000	-	98,669	297,000
	NHC	975,899	2,579,500	1,603,601	-	2,579,500
	NKG	66,730	283,500	216,770	-	283,500
	NSC	262,936	304,500	41,564	-	304,500
	NST	1,528,281	1,044,000	-	484,281	1,044,000
	NT2	1,715,179	1,701,000	-	14,179	1,701,000
	NTB	44,254	22,500	-	21,754	22,500
	NTP	3,402,612	5,382,000	1,949,388	-	5,382,000
	NTW	2,079,000	3,316,500	1,237,500	-	3,316,500
	NVB	738,000	414,000	-	324,000	414,000
	OGC	16,800	5,320	-	11,480	5,320
	ONE	140,092	138,600	-	1,492	138,600
	OPC	67,241	82,000	14,759	-	82,000
	PAC	204,788	290,400	85,612	-	290,400
	PAN	324,000	344,000	20,000	-	344,000
	PCG	81,000	85,000	4,000	-	85,000
	PDC	27,900	37,800	9,900	-	37,800
	PDN	138,600	298,500	159,900	-	298,500
	PET	100,332	108,000	7,668	-	108,000
	PGC	154,500	172,900	18,400	-	172,900

	PGD	78,734	78,000	-	734	78,000
	PGI	121,150	144,600	23,450	-	144,600
	PGS	631,225	686,400	55,175	-	686,400
	PGT	21,524	16,500	-	5,024	16,500
	PHC	245,058	270,900	25,842	-	270,900
	PIC	1,290,600	1,662,500	371,900	-	1,662,500
	PIT	50,449	49,700	-	749	49,700
	PJT	70,391	79,450	9,059	-	79,450
	PLC	547,175	590,100	42,925	-	590,100
	PMC	1,051,900	7,382,400	6,330,500	-	7,382,400
	PMS	782,217	1,296,000	513,783	-	1,296,000
	PNC	234,100	215,100	-	19,000	215,100
	PNI	372,906	454,800	81,894	-	454,800
	POM	119,714	122,400	2,686	-	122,400
	POT	346,392	472,500	126,108	-	472,500
	POV	489,700	821,700	332,000	-	821,700
	PPG	181,748	142,500	-	39,248	142,500
	PPI	5,558	2,720	-	2,838	2,720
	PPP	574,000	945,000	371,000	-	945,000
	PPS	4,727,422,908	4,943,331,900	215,908,992	-	4,943,331,900
	PSB	64,333	59,800	-	4,533	59,800
	PSC	1,164,829,112	1,513,032,500	348,203,388	-	1,513,032,500
	PSD	3,159,206,485	2,589,120,000	-	570,086,485	2,589,120,000
	PSI	584,576	531,000	-	53,576	531,000

	PTB	312,115	411,000	98,885	-	411,000
	PTC	20,640	10,800	-	9,840	10,800
	PTI	2,098,621	2,422,500	323,879	-	2,422,500
	PTP	447,247	517,500	70,253	-	517,500
	PTS	96,000	118,000	22,000	-	118,000
	PV2	385,000	90,000	-	295,000	90,000
	PVA	109,200	10,400	-	98,800	10,400
	PVC	1,515,724	718,900	-	796,824	718,900
	PVD	486,186	501,250	15,064	-	501,250
	PVI	173,596	197,100	23,504	-	197,100
	PVG	569,374	350,000	-	219,374	350,000
	PVI	519,187	736,000	216,813	-	736,000
	PVL	194,600	81,200	-	113,400	81,200
	PVR	107,099	103,200	-	3,899	103,200
	PVS	1,615,165	1,742,400	127,235	-	1,742,400
	PVT	4,781,149,173	4,608,345,600	-	172,803,573	4,608,345,600
	PVX	429,725	457,600	27,875	-	457,600
	PXL	68,000	84,000	16,000	-	84,000
	PXM	64,000	16,000	-	48,000	16,000
	PXS	42,600	42,000	-	600	42,000
	QBS	28,034	22,440	-	5,594	22,440
	QHD	181,913	994,000	812,088	-	994,000
	QNC	169,649	98,600	-	71,049	98,600
	RAL	830,300	931,500	101,200	-	931,500

	RCL	996,696	1,052,800	56,104	-	1,052,800
	RDP	89,400	57,800	-	31,600	57,800
	REE	46,905	54,600	7,695	-	54,600
	S55	1,193,367	1,244,800	51,433	-	1,244,800
	S96	183,451	97,300	-	86,151	97,300
	S99	473,181	525,000	51,819	-	525,000
	SAF	693,264	1,746,000	1,052,736	-	1,746,000
	SAM	63,079	74,400	11,321	-	74,400
	SAP	291,151	370,300	79,149	-	370,300
	SBA	4,240,911,548	5,126,417,300	885,505,752	-	5,126,417,300
	SBT	104,226	172,900	68,674	-	172,900
	SC5	118,370	132,500	14,130	-	132,500
	SCC	1,159,964	189,000	-	970,964	189,000
	SCJ	192,493	54,600	-	137,893	54,600
	SCR	47,532	48,240	708	-	48,240
	SD1	472,500	97,500	-	375,000	97,500
	SD2	292,654	366,600	73,946	-	366,600
	SD3	1,454,300	460,200	-	994,100	460,200
	SD4	687,566	1,064,000	376,434	-	1,064,000
	SD5	718,264	473,800	-	244,464	473,800
	SD6	317,513	234,900	-	82,613	234,900
	SD7	1,046,968	191,100	-	855,868	191,100
	SD9	307,495	300,200	-	7,295	300,200
	SDA	286,405	170,500	-	115,905	170,500

	SDC	561,791	775,000	213,209	-	775,000
	SDD	125,244	120,000	-	5,244	120,000
	SDE	82,955	26,600	-	56,355	26,600
	SDG	1,042,000	875,000	-	167,000	875,000
	SDH	499,098	36,000	-	463,098	36,000
	SDI	1,547,778,539	1,926,660,000	378,881,461	-	1,926,660,000
	SDJ	947,700	241,800	-	705,900	241,800
	SDN	643,342	1,155,000	511,658	-	1,155,000
	SDP	293,598	324,300	30,702	-	324,500
	SDT	496,907	509,600	12,693	-	509,600
	SEB	508,687	1,044,000	535,313	-	1,044,000
	SFC	99,896	122,400	22,504	-	122,400
	SFI	211,886	223,300	11,414	-	223,300
	SFN	2,053,000	2,547,000	494,000	-	2,547,000
	SGC	42,169	51,700	9,531	-	51,700
	SGH	625,778	590,000	-	35,778	590,000
	SGS	280,000	651,000	371,000	-	651,000
	SGT	23,193	29,700	6,507	-	29,700
	SHA	16,560	18,160	1,600	-	18,160
	SHB	678,653	752,400	73,745	-	752,400
	SHI	23,003	25,200	2,197	-	25,200
	SHN	517,056	614,800	97,744	-	614,800
	SHP	18,709	19,800	1,091	-	19,800
	SHS	442,551	494,100	51,549	-	494,100

	SIC	164,673	351,900	187,227	-	351,900
	SJI	1,039,319	1,726,600	687,281	-	1,726,600
	SJC	159,185	203,500	44,315	-	203,500
	SJD	77,847	79,200	1,353	-	79,200
	SJE	195,696	177,000	-	18,696	177,000
	SJM	321,260	59,200	-	262,060	59,200
	SJS	110,504	134,500	23,996	-	134,500
	SKG	302,286	295,600	-	6,686	295,600
	SMA	16,800	15,700	-	1,100	15,700
	SMC	66,486	103,200	36,714	-	103,200
	SMT	279,563	540,400	260,838	-	540,400
	SNC	1,332,309	690,000	-	642,309	690,000
	SPP	1,050,000	1,393,200	343,200	-	1,393,200
	SRB	107,301	90,200	-	17,101	90,200
	SRC	170,245	119,350	-	50,895	119,350
	SSC	325,600	340,800	15,200	-	340,800
	SSI	227,103	262,350	35,247	-	262,350
	SSM	823,072	1,352,700	529,628	-	1,352,700
	SSN	706,800	760,000	53,200	-	760,000
	STB	125,928	160,300	34,372	-	160,300
	STC	700,806	1,110,000	409,194	-	1,110,000
	STG	63,150	69,000	5,850	-	69,000
	STP	402,000	367,200	-	34,800	367,200
	STT	3,800	9,000	5,200	-	9,000

	SVC	109,021	202,400	93,379	-	202,400
	SVI	244,919	352,000	107,081	-	352,000
	TA9	5,821,040,000	5,887,440,000	66,400,000	-	5,887,440,000
	TBC	12,388	23,400	11,012	-	23,400
	TCH	136,050	157,950	21,900	-	157,950
	TCL	269,346	270,000	654	-	270,000
	TCM	164,557	194,850	30,293	-	194,850
	TCR	40,069	34,800	-	5,269	34,800
	TDH	243,541	273,000	29,459	-	273,000
	TDN	530,797	291,400	-	239,397	291,400
	TDS	357,000	402,000	45,000	-	402,000
	TGP	261,000	1,179,000	918,000	-	1,179,000
	THI	144,772	43,200	-	101,572	43,200
	THB	684,000	728,000	-44,000	-	728,000
	THG	65,100	345,800	280,700	-	345,800
	THI	152,223	164,700	12,477	-	164,700
	TIC	77,467	93,800	16,333	-	93,800
	TDX	57,400	132,000	74,600	-	132,000
	TKC	202,000	398,200	196,200	-	398,200
	TKU	376,369	609,600	233,231	-	609,600
	TLG	93,000	106,900	13,900	-	106,900
	TLH	37,668	57,600	19,932	-	57,600
	TMC	545,083	465,000	-	80,083	465,000
	TMS	199,358	218,400	19,042	-	218,400

	TMT	82,905	82,800	-	105	82,800
	TNA	127,000	122,000	-	5,000	122,000
	TNB	245,000	350,000	105,000	-	350,000
	TNG	85,384	54,800	-	30,584	54,800
	TPH	1,631,055	754,400	-	876,655	754,400
	TPP	124,832	278,400	153,568	-	278,400
	TRA	498,531	595,500	96,969	-	595,500
	TS4	78,300	67,840	-	10,460	67,840
	TSC	22,900	5,560	-	17,340	5,560
	TTC	501,261,816	529,188,000	27,926,184	-	529,188,000
	TFP	11,243	7,300	-	3,943	7,300
	TV1	7,363,234,616	7,608,686,500	245,451,884	-	7,608,686,500
	TV3	1,355,000	3,715,200	2,360,200	-	3,715,200
	TV4	460,808	676,800	215,992	-	676,800
	TVD	635,200	564,000	-	71,200	564,000
	TXM	219,724	223,200	3,476	-	223,200
	TYA	69,443	55,750	-	13,693	55,750
	UTC	10,810,903,915	12,099,200,000	1,288,296,085	-	12,099,200,000
	UNI	530,319	260,000	-	270,319	260,000
	VII	2,346,000	92,000	-	2,254,000	92,000
	V12	981,000	330,000	-	651,000	330,000
	V15	120,000	30,000	-	90,000	30,000
	VC1	4,074,400	1,330,000	-	2,744,400	1,330,000
	VC2	554,115	924,000	369,885	-	924,000

	VC3	401,900	1,764,400	1,362,500	-	1,764,400
	VC6	403,071	399,000	-	4,071	399,000
	VC7	1,030,507	1,732,800	702,293	-	1,732,800
	VC9	330,000	460,000	130,000	-	460,000
	VCB	699,448	738,000	38,552	-	738,000
	VCC	490,000	675,000	185,000	-	675,000
	VCF	618,905	680,000	61,095	-	680,000
	VCG	243,580	300,200	56,620	-	300,200
	VCM	1,957,000	1,659,000	-	298,000	1,659,000
	VCR	119,622	127,400	7,778	-	127,400
	VCS	2,001,756	4,056,000	2,054,244	-	4,056,000
	VCT	648,000	80,000	-	568,000	80,000
	VCW	1,020,000	1,143,000	123,000	-	1,143,000
	VDL	632,432	3,087,000	2,454,568	-	3,087,000
	VDS	157,579	172,000	14,421	-	172,000
	VE2	864,000	888,000	24,000	-	888,000
	VE9	1,772,020	620,800	-	1,151,220	620,800
	VFC	774,335	741,200	-	33,135	741,200
	VFG	38,694	76,800	38,106	-	76,800
	VFR	401,469	360,400	-	41,069	360,400
	VGP	1,443,255	2,422,500	979,245	-	2,422,500
	VGS	628,071	1,040,000	411,929	-	1,040,000
	VGT	2,401,080,164	2,457,540,000	56,459,836	-	2,457,540,000
	VHC	387,665	487,800	100,135	-	487,800

	VHL	2,782,697	5,611,500	2,828,803	-	5,611,500
	VIC	282,220	292,600	10,380	-	292,600
	VID	8,467	8,600	133	-	8,600
	VIP	5,306,025,443	4,423,836,500	-	882,188,943	4,423,836,500
	VIS	123,614	196,800	73,186	-	196,800
	VIT	7,396,742,859	10,389,984,000	2,993,241,141	-	10,389,984,000
	VIX	439,790	491,400	51,610	-	491,400
	VJC	1,088,100	1,152,900	64,800	-	1,152,900
	VKP	69,000	15,000	-	54,000	15,000
	VMC	2,071,019	2,854,800	783,781	-	2,854,800
	VNC	1,054,866	1,989,000	934,134	-	1,989,000
	VND	479,421	645,000	165,579	-	645,000
	VNE	72,888,666,542	65,065,063,700	-	7,823,602,842	65,065,063,700
	VNF	975,143	2,420,000	1,444,857	-	2,420,000
	VNM	1,716,743	2,006,200	289,457	-	2,006,200
	VNR	143,048	203,200	60,152	-	203,200
	VNS	259,150	226,000	-	33,150	226,000
	VOS	31,200	9,040	-	22,160	9,040
	VPA	175,000	200,000	25,000	-	200,000
	VPC	115,000	50,000	-	65,000	50,000
	VPD	275,500	345,100	69,600	-	345,100
	VPII	44,588	68,400	23,813	-	68,400
	VPK	82,250	66,000	-	16,250	66,000
	VPS	162,400	164,000	1,600	-	164,000

	VQC	610,400	650,000	39,600	-	650,000
	VRC	27,600	107,400	79,800	-	107,400
	VSC	213,524	231,200	17,676	-	231,200
	VSG	119,600	44,800	-	74,800	44,800
	VSH	53,074	63,400	10,326	-	63,400
	VSP	108,868	107,800	-	1,068	107,800
	VST	3,000	2,400	-	600	2,400
	VTA	493,101	600,000	106,899	-	600,000
	VTB	33,564	51,600	18,036	-	51,600
	VTC	333,260	791,200	457,940	-	791,200
	VTD	21,837	24,990	3,153	-	24,990
	VTS	131,510	161,000	29,490	-	161,000
	VTV	192,000	1,110,000	918,000	-	1,110,000
	VXB	580,800	778,800	198,000	-	778,800
	XPH	899,000	435,000	-	464,000	435,000
	TTP	41,200	149,800	108,600	-	149,800
	BT6	71,100	45,900	-	25,200	45,900
	PVP	106,080,000,000	106,800,000,000	720,000,000	-	106,800,000,000
	TRI	40,000	5,952	-	40,000	-
	FPC	449,014	155,153	-	449,014	-
	SME	212,000	93,131	-	118,869	93,131
	MCV	90,663	84,038	-	6,625	84,038
	SHC	496,476	739,213	242,737	-	739,213
	THV	190,504	17,540	-	190,504	-

	CIC	524,731	991,017	466,246	-	991,017
	XMC	223,129	195,536	-	27,593	195,536
	BHV	1,661,330	326,768	-	1,661,330	-
	MPC	79,962	25,864	-	54,098	25,864
	HHL	320,000	71,217	-	248,783	71,217
	JLC	795,000	437,534	-	357,466	437,534
	ALP	12,651	25,995	13,344	-	25,995
	SBC	120,400	79,831	-	40,569	79,831
	BTH	59,363	93,763	34,400	-	93,763
	CTM	92,000	156,811	64,811	-	156,811
	VTF	138,600	543,358	404,758	-	543,358
	HPC	32,329	116,567	84,239	-	116,567
	DVN	10,300,000,000	10,300,000,000	-	-	10,300,000,000
	CIENCO8	17,500,000,000	17,500,000,000	-	-	17,500,000,000
	SPT	23,195,180,400	13,485,570,000	-	9,709,610,400	13,485,570,000
	VCBF - IBF	30,600,741,932	39,210,502,419	8,609,760,487	-	39,210,502,419
	VCBF - BCF	28,268,365,128	37,077,011,325	8,808,646,197	-	37,077,011,325
2	Trái phiếu					
	TD1520256	57,181,116,188	57,181,116,188			57,181,116,188
	TD1631463	49,993,000,000	49,993,000,000			49,993,000,000
	TD1621476	52,458,000,000	52,458,000,000			52,458,000,000
	TD1747409	50,290,000,000	50,290,000,000			50,290,000,000
	TD1631465	81,976,500,000	81,976,500,000			81,976,500,000
	MIC_BON D_2016_02	41,200,000,000	41,200,000,000			41,200,000,000

	VCB_BON D_CC_201 6	149,161,295,854	149,161,295,854			149,161,295,854
3	Chứng chỉ tiền gửi					
	Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000
	Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000
4	Hợp đồng tiền gửi					
	BIDV - Hà Thành	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000
	OCB	30,000,000,000	30,000,000,000			30,000,000,000
	BIDV - Hà Thành	100,000,000,000	100,000,000,000			100,000,000,000

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
II	TSTC HTM						
III	TSTC Cho vay						
IV	TSTC AFS						

	Tổng						
--	-------------	--	--	--	--	--	--

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Cộng

Cuối năm

...

...

Đầu năm

...

...

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Cộng

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư

Cuối năm

-

49.163.103.000

49.163.103.000

-

-

-

-

18.953.437.968

18.953.437.968

1.125.665.752

1.125.665.752

Đầu năm

...

-

-

...

...

...

28.266.101.408

28.266.101.408

619.117.807

619.117.807

đào hạn không có khả
năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu hoạt
động Margin

6.136.866.306

6.788.522.908

Cộng

6.136.866.306

6.788.522.908

7.5.5. Phải thu các
dịch vụ CTCK cung
cấp

8.185.793.280

9.697.469.069

Cộng

8.185.793.280

9.697.469.069

7.5.6. Phải thu về lỗi
giao dịch chứng khoán

Cộng

107.337.419.981

215.443.397.368

7.5.7. Phải thu khác

Cộng

936.788.719

936.788.719

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác
khó đòi

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Cuối năm			Đầu năm
				Số đầu năm	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính			
	<i>Khách hàng A</i>			
	<i>Khách hàng B</i>			
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cố tức,			

	tiền lãi đến hạn			
	<i>Khách hàng A</i>			
3	<i>Khách hàng B</i>						
4	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						..
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			936.788.719		936.788.719	..
	Cộng			936.788.719		936.788.719	

A.7.7. Hàng tồn kho**Cuối năm****Đầu năm**

- Vật tư văn phòng

-

-

- Công cụ, dụng cụ

696.547.220

1.244.161.760

Cộng

696.547.220

1.244.161.760

A.7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính**Cuối năm****Đầu năm**

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

-

1.615.963.200

-

1.615.963.200

Cộng

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

*CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả***Cộng****A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán****Cuối năm****Đầu năm**

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

2.415.558.015

1.668.078.613

Cộng

2.415.558.015

1.668.078.613

7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ

thanh toán		
Cộng
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành
Cộng		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	679.970.978	628.998.311
Cộng	679.970.978	628.998.311
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng		
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	58.594.858.371	27.816.194.731

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	58.594.858.371	27.816.194.731
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.339.113.189	2.408.501.641
- Thuế Thu nhập cá nhân	4.091.736.121	2.545.531.508
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	146.115.452	218.396.428
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	217.666.954	530.005.749
Cộng	5.702.435.326	6.794.631.716
7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
A.7.13. Chi phí phải trả		
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
	7.813.424.591	13.919.490.222
Cộng	7.813.424.591	13.919.490.22
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng
Cộng		
A 7.15. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán	4.172.891.472	3.089.203.032
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	4.172.891.472	3.089.203.032
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	49.017.691.980	1.186.259.409
Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	49.017.691.980	1.186.259.409

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.942.908.501
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.786.191.759	...
Cộng	3.786.191.759	

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
- Mua trong năm				1.762.478.028	1.762.478.028
- Đầu tư XDCB hoãn					

thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			8.276.596.995	41.509.955.544	49.786.552.539
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm			5.605.859.852	30.478.594.188	36.084.454.040
- Khấu hao trong năm			179.754.132	1.602.335.869	1.782.090.001
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			5.785.613.984	32.080.930.057	37.866.544.041
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm			2.670.737.143	9.268.883.328	11.939.620.471
- Tại ngày cuối năm			2.490.983.011	9.429.025.487	11.920.008.498
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			20.029.141.755		20.029.141.755
- Mua trong năm			117.133.234		117.133.234
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			20.146.274.989		20.146.274.989
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			10.658.248.783		10.658.248.783
- Khấu hao trong năm			1.476.177.955		1.476.177.955
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			12.134.426.738		12.134.426.738
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			9.370.892.972		9.370.892.972
- Tại ngày cuối năm			8.011.848.251		8.011.848.251
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	752.000.000.000	1.669.000.000.000	1.513.000.000.000	908.000.000.000
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	2.015.193.732	147.107.964.147	146.306.204.776	2.816.953.103
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...				
Cộng	...	754.015.193.732	1.816.107.964.147	1.659.306.204.776	910.816.953.103

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay đầu kỳ	Số dư vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn		-	-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				

- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
b. Nợ dài hạn	-	-	-
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng	-	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuế VP	100.500.000	77.100.000
- Chi phí trả trước CCDC	16.343.487	42.282.246
- Chi phí trả trước khác	2.295.848.951	1.611.784.292
Cộng	2.412.692.438	1.731.166.538

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước thuế VP	1.111.715.000	1.226.720.000
- Chi phí trả trước CCDC	883.671.039	577.617.042

- Chi phí trả trước khác	1.518.233.209	1.995.235.739
Cộng	3.513.619.248	3.799.572.781

A.7.22. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền nộp bổ sung		
- Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối năm	Đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	309.046.152.700	337.718.286.958
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	79.034.481.638	
3	Tổng cộng	388.080.634.338	337.718.286.958

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm N	Năm N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20...)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20...		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ...		

	Quý...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm	Mục đích
a.Ngắn hạn Cộng	496.080.000.000	606.073.000.000	
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	600.265.970.000	388.056.230.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	120.000.000.000	170.000.000.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		

5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	50.967.700.000	2.264.600.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.000.010.000	6.500.010.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	10.000.010.000	6.500.010.000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ vẽ của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ vẽ của CTCK	3.244.100.000	3.320.900.000
Cộng	3.244.100.000	3.320.900.000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	54.801.140.000	54.801.140.000
Cộng	54.801.140.000	54.801.140.000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.451.676.280.000	18.222.861.310.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	161.898.91.000	154.827.430.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.383.962.320.000	3.949.321.430.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000	190.000.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	343.104.610.000	91.586.740.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	25.340.832.120.000	22.418.786.910.000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,	33.739.040.000	80.875.170.000

tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22,161,860.000	23,056,860.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	55,900,900,000	103,932,030,000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	436.137.410.000	97.625.360.000
Cộng	436.137.410.000	97.625.360.000

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	907.051.234.589	626.422.466.206

1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	487.658.749.156	127.784.172.652
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.918.183.746	53.913.810.792
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.303.268.998	52.300.079.144
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.614.914.748	1.613.731.648
Cộng	1.398.628.167.491	808.120.449.650

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	358.101	5.491.722
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	58.833.258.796	28.070.159.584
Cộng	58.833.616.897	28.075.651.306

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.398.866.926.017	808.379.906.225
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.359.004.237.871	767.716.906.983
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	39.862.688.146	40.662.999.242

2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	1.398.866.926.017	808.379.906.225

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	3.327.925.136	3.228.005.611
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	6.277	12.263.058
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	
Cộng	3.327.931.413	3.240.268.669

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-

<i>ngoài</i>		
Cộng	-	-

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	685.066.423.572	691.588.264.498
<i>2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả lãi margin	6.136.866.306	6.788.522.908
<i>3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
<i>a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	691.203.289.878	698.376.787.406

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B.7.36. Thu nhập****7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán</i>	<i>Tổng giá trị bán</i>	<i>Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này</i>	<i>Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này</i>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I	Cổ phiếu niêm yết				
	ACB	300	7,050,000	1,320,141	1,320,141
	ACL	10	83,000	(7,024)	(7,024)
	ASM	10	154,500	9,379	9,379
	BBC	10	1,140,000	194,275	194,275
	BSI	17,150	200,389,500	25,325,371	25,325,371
	CII	10	371,500	82,770	82,770
	CLC	10	582,000	107,587	107,587
	CNG	2,800	89,840,000	(23,430,637)	(23,430,637)
	CSM	10	204,000	11,088	11,088
	CTG	10	181,500	27,097	27,097
	CTI	185,000	5,288,060,500	311,972,246	311,972,246
	CTX	800	13,160,000	(2,288,684)	(2,288,684)
	CVT	61,900	2,874,750,000	159,843,877	159,843,877
	DGC	100	3,830,000	275,882	275,882
	DHA	10	303,500	101,629	101,629
	DHC	10	342,000	71,639	71,639
	DHG	10	1,240,000	314,750	314,750

	DIG	10	96,200	22,790	22,790
	DMC	10	844,000	161,553	161,553
	DPG	12,800	1,487,990,000	250,523,607	250,523,607
	DPM	614,130	13,849,101,500	(3,814,673,756)	(3,814,673,756)
	DQC	10	531,000	(34,178)	(34,178)
	DRC	283,970	9,213,368,000	(16,738,939)	(16,738,939)
	DXG	10	190,500	65,177	65,177
	EIB	10	109,000	15,319	15,319
	FCN	2,092,310	43,010,345,000	1,624,716,874	1,624,716,874
	FIT	10	48,700	1,385	1,385
	FLC	10	77,900	21,120	21,120
	FPT	40	1,850,000	2,735	2,735
	GMD	10	361,000	67,151	67,151
	GSM	2,200	21,400,000	913,866	913,866
	GTN	10	175,000	(7,089)	(7,089)
	HAG	20	183,800	67,779	67,779
	HAP	10	34,100	1,148	1,148
	HAR	10	35,300	865	865
	HBC	10	547,000	273,241	273,241
	HCM	20	657,000	128,675	128,675
	HHS	30	118,500	1,174	1,174
	HPG	200,070	8,559,314,500	296,490,721	296,490,721
	HRC	10	352,500	23,100	23,100
	HTL	10	470,000	(78,000)	(78,000)

	HVG	20	133,000	(34,415)	(34,415)
	IMP	10	605,000	92,325	92,325
	ITA	20	81,200	(1,812)	(1,812)
	KLF	200	520,000	(65,710)	(65,710)
	KMR	10	48,100	2,758	2,758
	KSB	10	730,000	98,500	98,500
	LAF	10	125,000	4,853	4,853
	LIX	10	515,000	59,816	59,816
	MBB	30	445,500	53,856	53,856
	MCP	10	261,500	58,413	58,413
	MWG	10	1,717,000	629,428	629,428
	NCT	20	1,760,000	71,472	71,472
	NTP	100	7,350,000	2,615,980	2,615,980
	PET	10	107,500	6,835	6,835
	PGD	10	377,500	(16,168)	(16,168)
	PJT	10	106,000	5,441	5,441
	PLC	100	2,810,000	257,084	257,084
	PMS	100	2,850,000	894,457	894,457
	PPC	20	350,000	37,675	37,675
	PSD	189,300	3,536,850,000	(482,309,264)	(482,309,264)
	PTB	10	1,340,000	299,615	299,615
	PVD	40	838,000	39,054	39,054
	PVI	200	4,820,000	233,512	233,512
	FVT	648,910	8,303,992,000	(340,276,496)	(340,276,496)

	PVX	200	440,000	18,489	18,489
	QNC	100	340,000	(244,997)	(244,997)
	REE	40	1,138,000	199,901	199,901
	RIC	10	85,500	3,703	3,703
	SAM	20	176,200	18,503	18,503
	SBA	380	4,809,000	532,732	532,732
	SCR	10	82,200	2,981	2,981
	SDI	149,500	9,609,410,000	2,511,468,539	2,511,468,539
	SHB	200	1,000,000	42,170	42,170
	SHI	10	85,000	8,322	8,322
	SHP	10	198,000	10,909	10,909
	SJS	106,000	2,847,752,000	305,072,004	305,072,004
	SKG	10	727,000	(28,714)	(28,714)
	SMC	10	260,000	93,786	93,786
	SSI	10	232,000	40,324	40,324
	ST8	10	321,500	59,835	59,835
	STB	70	728,000	116,144	116,144
	TCM	10	219,000	36,159	36,159
	TMT	10	135,000	(3,175)	(3,175)
	TYA	10	101,000	(37,886)	(37,886)
	VCB	130	4,868,500	304,460	304,460
	VCG	200	3,340,000	775,997	775,997
	VGC	426,100	6,611,940,000	581,911,391	581,911,391
	VGG	104,800	6,751,510,000	58,938,604	58,938,604

	VGT	64,500	876,980,000	109,190,164	109,190,164
	VIC	50	2,210,000	194,144	194,144
	VID	10	40,000	(2,337)	(2,337)
	VIP	896,860	7,024,954,400	(827,830,646)	(827,830,646)
	VIT	32,900	971,000,000	226,029,843	226,029,843
	VND	100	1,410,000	295,066	295,066
	VNM	20	2,660,000	274,643	274,643
	VPK	10	133,000	(31,500)	(31,500)
	VSC	10	573,000	39,189	39,189
	VTO	10	85,000	12,211	12,211
	<i>Tổng cổ phiếu niêm yết</i>			966,165,870	966,165,870
2	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
3	<i>Trái phiếu niêm yết</i>				
	TD1417166	300.000	30.566.700.000	13,052,055	13,052,055
	TD1747409	1.500.000	150.103.500.000	32,568,493	32,568,493
	TD1424173	810.000	91.364.760.000	1,490,400,000	1,490,400,000
	TD1747409	1.000.000	100.174.000.000	45,424,658	45,424,658
	TD1724412	500.000	50.641.500.000	115,815,068	115,815,068
	TD1732401	1.750.000	145.496.750.000	31,979,452	31,979,452
	TD1621485	500.000	53.996.000.000	1,383,328,767	1,383,328,767
	TD1747409	500.000	50.374.500.000	8,746,575	8,746,575
	TD1621476	500.000	54.120.000.000	659,260,273	659,260,273
	TD1623480	500.000	55.509.500.000	732,910,959	732,910,959
	TD1621485	500.000	53817.500.000	1,071,130,137	1,071,130,137

	TD1747410	1.000.000	99.426.000.000	(94.575.342)	(94.575.342)
	<i>Tổng trái phiếu niêm yết</i>			5.490.041.095	5.490.041.095
4	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>				
	VCB_BOND	100.000	10.258.800.000	14.205.504	14.205.504
	<i>Tổng trái phiếu chưa niêm yết</i>				14.205.504

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	20.257.455.788	20.257.455.788	15.810.879.233	15.810.879.233
2	Từ tài sản tài chính HTM	1.472.736.986	1.472.736.986	1.479.452.055	1.479.452.055
3	Từ các khoản cho vay	17.269.638.080	17.269.638.080	15.312.953.765	15.312.953.765
4	Từ AFS				
	Cộng	38.999.830.854	38.999.830.854	32.603.285.053	32.603.285.053

7.36.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	40.089.827.979	40.089.827.979	23.584.599.470	23.584.599.470
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				

4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	40.089.827.979	40.089.827.979	23.584.599.470	23.584.599.470

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.453	8.453		
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	277.353.426	277.353.426	149.260.789	149.260.789

5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	277.361.879	277.361.879	149.260.789	149.260.789

B 7.38. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu mã số 32 của Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

B 7.39. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.115.820.238	19.115.820.238	12.050.725.301	12.050.725.301
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.362.456.176	1.362.456.176		
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng				

	<u>khoản</u>				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.907.149.540	2.907.149.540	1.602.454.191	1.602.454.191
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.245.723.099	2.245.723.099	1.693.400.450	1.693.400.450
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	27.219.838.035	27.219.838.035	30.740.840.999	30.740.840.999

B.7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			4.059.399	4.059.399
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				

2	Chi phí lãi vay	17.795.901.287	17.795.901.287	12.336.980.152	12.336.980.152
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	17.795.901.287	17.795.901.287	12.341.039.551	12.341.039.551

B.7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.582.868.973	9.582.868.973	5.723.345.215	5.723.345.215
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	387.487.500	387.487.500	5.374.964.645	5.374.964.645
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			348.380.570	348.380.570
4	Chi phí vật tư văn phòng	141.449.026	141.449.026		
5	Chi phí công cụ dụng cụ	194.641.563	194.641.563	83.184.783	83.184.783
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	637.998.662	637.998.662	316.439.283	316.439.283
7	Chi phí thuế, phí lệ phí	404.591.049	404.591.049	971.308.745	971.308.745
8	Chi phí dự phòng và hoàn			133.287.811	133.287.811

	nhập dự phòng				
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.872.883.917	3.872.883.917	5.766.910.498	5.766.910.498
10	Chi phí khác	3.036.482.478	3.036.482.478	3.285.052.227	3.285.052.227
	Cộng	18.258.403.168	18.258.403.168	16.279.528.562	16.279.528.562

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác			803.717.887	803.717.887
	Cộng			803.717.887	803.717.887

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác			884.073.800	884.073.800
	Cộng			884.073.800	884.073.800

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	5.815.979.188	5.815.979.188	4.453.823.949	4.453.823.949
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.815.979.188	5.815.979.188	4.453.823.949	4.453.823.949
3	Điều chỉnh chi phí				

	Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	5.815.979.188	5.815.979.188	4.453.823.949	4.453.823.949
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	5.728.752.809	5.728.752.809	(932.583.456)	(932.583.456)
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			(932.583.456)	(932.583.456)
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.728.752.809	5.728.752.809		
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				

10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.728.752.809	5.728.752.809	(932.583.456)	(932.583.456)

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	USD	474.80	11,709.49

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	907.051.234.589	626.422.466.206
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	907.051.234.589	626.422.466.206

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	2.303.268.998	52.300.079.144
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.614.914.748	1.613.731.648
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-

	Cộng	-	-
--	-------------	---	---

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	39.057.641	70.541.533
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	18.905.197	8.843.550
3	Chi phí thuê nhà, trông xe ...	2.985.042.865	2.807.482.844
4	Chi phí hoạt động dịch vụ (phí hợp tác, chuyển tiền, ...)	378.870.759	378.274.015
	Cộng	3.421.876.462	3.265.141.942

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

Hà nội, ngày 12 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thu Hiền

Lê Thị Ngọc Trâm

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hòa



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 230 /2017/CV-VCBS

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2017

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2016 tăng 16% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động Q1.2017 tăng 62% so với Q1.2016
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính Q1.2017 tăng 86% so với Q1.2016
- ✓ Chi phí hoạt động Q1.2017 giảm 11% so với Q1.2016
- ✓ Chi phí quản lý Q1.2017 tăng 12% so với Q1.2016
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q1.2017 tăng 249% so với Q1.2016.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I.2017

Chỉ tiêu	Q1/2017	Q1/2016	Q1/2017:Q1/2016
1. Doanh thu hoạt động	124,903,859,988	77,260,229,753	162%
2. Chi phí hoạt động	27,219,838,035	30,740,840,999	89%
3. Doanh thu hoạt động tài chính	277,361,879	149,260,789	186%
4. Chi phí hoạt động tài chính	17,795,901,287	12,341,039,551	144%
5. Chi phí quản lý công ty	18,258,403,168	16,279,528,562	112%
6. Lợi nhuận kế toán trước thuế	61,907,079,377	17,967,725,517	345%
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,815,979,188	4,453,823,949	131%
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	50,362,347,380	14,446,485,024	349%

Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận Quý 1 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước là do từ 01/01/2017 Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý khi đánh giá danh mục đầu tư, do đó

phát sinh thêm khoản doanh thu từ đánh giá tăng danh mục đầu tư so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra thanh khoản trên thị trường chứng khoán tốt hơn nên doanh thu từ hoạt động môi giới tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi.
- Lưu VCBS.

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Le Việt Hà

